TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 82/2021/HNGĐ-ST
Ngày 30-12-2021
Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Trung Nghĩa

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh T, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mỹ Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã L, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng;

- *Bị đơn*: Anh **Đỗ Minh Đ**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã L, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2021, trong quá trình giải quyết vụ án cũng N tại phiên tòa, nguyên đơn chị Huỳnh Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2008, chị và anh Đỗ Minh Đ được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Đến ngày 01/3/2008, chị và anh Đ mới Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, việc chị và anh Đ

kết hôn với nhau là tự nguyện. Thời gian đầu, chị và anh Đ chung sống hạnh phúc, Nng dần dần cả hai không cùng quan điểm, không hợp tính tình, vợ chồng thường xuyên tranh chấp cãi vã với nhau. Đồng thời, anh Đ đã nhiều lần có hành vi đánh chị. Đến năm 2015, chị và anh Đ đã sống ly thân với nhau cho đến nay.

Nay chị T nhận thấy tình cảm giữa chị với anh Đ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Được ly hôn với anh Đỗ Minh Đ.

Về con chung: Chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đỗ Huỳnh N (giới tính: Nữ), sinh ngày 19/5/2008, cháu Đỗ Minh T (giới tính: Nam), sinh ngày 25/01/2010 và cháu Đỗ Hải Đ (giới tính: Nam), sinh ngày 31/3/2020 cho đến khi thành niên (theo nguyện vọng của cháu N và cháu T). Việc cấp dưỡng nuôi các con thì chị không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị và anh Đ tự thỏa thuận mà không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 03/11/2021, bị đơn anh Đỗ Minh Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa anh và chị T được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tại địa phương và có Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu, anh và chị T chung sống có hạnh phúc và đến thời điểm sau này thì có phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, anh vẫn còn thương vợ con nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng Đỗ Huỳnh N (giới tính: Nữ), sinh ngày 19/5/2008, cháu Đỗ Minh T (giới tính: Nam), sinh ngày 25/01/2010 đến khi thành niên mà anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng đối với cháu Đỗ Hải Đ (giới tính: Nam), sinh ngày 31/3/2020 thì anh đồng ý giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên.

Về tài sản chung: Anh và chị T tự thỏa thuận mà không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng N Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với bị đơn đều vắng mặt tại các lần mở phiên tòa xét xử. Cho nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Huỳnh Thị T được ly hôn với anh Đỗ Minh Đ.

Về con chung: Đối với cháu Đỗ Huỳnh N (giới tính: Nữ), sinh ngày 19/5/2008, cháu Đỗ Minh T (giới tính: Nam), sinh ngày 25/01/2010 và cháu Đỗ Hải Đ (giới tính: Nam), sinh ngày 31/3/2020, hiện nay chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu N, cháu T và cháu Đ cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N và cháu T. Dành quyền thăm nom, giáo dục con cho anh Đ, không ai được ngăn cản. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi các cháu nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, bị đơn có địa chỉ tại ấp A, xã L, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Do nguyên đơn chị T không yêu cầu bị đơn anh Đ cấp dưỡng nuôi các con, nên Hội đồng xét xử cần xác định lại là: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" là đúng với quy định của pháp luật.

[3] Đối với bị đơn anh Đỗ Minh Đ, tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai Nng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét đơn yêu cầu về việc xin ly hôn của chị Huỳnh Thị T đối với anh Đỗ Minh Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Về quan hệ hôn nhân của chị T và anh Đ không vi phạm các điều kiện kết hôn và sau khi cưới nhau hai người có Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị T với anh Đ phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, thiếu quan T, chăm sóc lẫn nhau. Tại phiên tòa, chị T còn cho rằng anh Đ đã nhiều lần có hành vi đánh chị và chị vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu xin được ly hôn với anh Đ. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên

Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh Đ.

[5] Về con chung: Đối với cháu Đỗ Huỳnh N (giới tính: Nữ), sinh ngày 19/5/2008, cháu Đỗ Minh T (giới tính: Nam), sinh ngày 25/01/2010 và cháu Đỗ Hải Đ (giới tính: Nam), sinh ngày 31/3/2020, hiện nay chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu N, cháu T và cháu Đ cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên là phù hợp với nguyện vọng của cháu N, cháu T và phù hợp với quy định của pháp luật. Dành quyền thăm nom, giáo dục con cho anh Đ, không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi cháu N, cháu T và cháu Đ nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Lời đề nghị của Vị Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Chị Huỳnh Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Huỳnh Thị T được ly hôn với anh Đỗ Minh Đ.

2. Về con chung: Chị Huỳnh Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên: Đỗ Huỳnh N (giới tính: Nữ), sinh ngày 19/5/2008, Đỗ Minh T (giới tính: Nam), sinh ngày 25/01/2010 và Đỗ Hải Đ (giới tính: Nam), sinh ngày 31/3/2020 đến khi thành niên. Dành quyền thăm nom, giáo dục con cho anh Đ không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi cháu N, cháu T và cháu Đ nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Chị Huỳnh Thị T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, Nng chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009489, ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. N vậy, chị T

đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Đỗ Minh Đ không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- UBND xã L, thị xã C;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Văn Đua